

Số: /ĐA-SNNMT

Khánh Hòa, ngày tháng 6 năm 2026

ĐỀ ÁN

Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;
- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;
- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;
- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến;

- Nghị quyết số 141/NQ-TT ngày 22/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh ban hành Danh mục Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định chi tiết các nội dung được giao;

- Công văn số 2200/UBND-KT ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai thi hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và Công văn số 8107/UBND-KT ngày 01/12/2025 về việc triển khai, hướng dẫn thực hiện chính sách về thu phí, lệ phí.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 thay thế Luật Tài nguyên nước năm 2012 và Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 thay thế Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước (*Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/3/2023 thay thế Nghị định số 201/1013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước*).

Mặt khác, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 đã được thay thế bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí thay thế Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2020 và được thay thế bởi Thông tư số 85/2019/TT-

BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thông tư số 85/2019/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo đó:

- Tại điểm a khoản 4 Điều 68 Luật Tài nguyên nước năm 2023 quy định: *“Phí khai thác, sử dụng nguồn nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Mức phí quy định tại điểm này được xác định trên cơ sở tính chất của dịch vụ công, hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước”*.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định đề án thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí hoặc xây dựng, thẩm định đề án thu phí, lệ phí đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thu phí, lệ phí”*.

- Tại điểm c khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định *“Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển ...là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; ...và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí”*.

Trong những năm qua, việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (*trước sáp nhập*) được thực hiện theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; được miễn phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính thực hiện trên môi trường điện tử thực hiện theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Đối với địa bàn tỉnh Khánh Hòa (*trước sáp nhập*), việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành ngày 13/12/2016, gồm: Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm

dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND về phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; tuy nhiên, các Nghị quyết này đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2020 và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa trước sáp nhập công bố là văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ tại Danh mục Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của HĐND, UBND tỉnh Khánh Hòa trong kỳ hệ thống hóa 2019-2023 (*ban hành kèm theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Khánh Hòa kỳ hệ thống hóa 2019-2023*). Do đó, chưa có cơ sở để áp dụng việc thu phí thăm định cấp giấy phép tài nguyên nước kể từ sau ngày 13/01/2020 cho đến nay.

- Bên cạnh đó, mức thu phí áp dụng theo quy định tại các Nghị quyết nêu trên của 02 tỉnh được xây dựng trên cơ sở mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng và 1.490.000 đồng/tháng. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; theo đó, mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng. Từ ngày 01/07/2026, lương cơ sở tăng lên 2.530.000 đồng/tháng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ.

- Ngoài ra, giá vật tư, văn phòng phẩm và các chi phí khác cũng tăng theo giá thị trường; việc chi hỗ trợ tiền thuê xe thăm tra hiện trạng công trình khai thác; chi mua văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa thiết bị... phục vụ công tác quản lý phí, họp hội đồng thăm định, thăm định hồ sơ không có quy định mức chi cụ thể nên hiện đang được cân đối thu chi căn cứ vào nguồn thu và phát sinh thực tế tại đơn vị. Đa phần không thực hiện chi các nội dung chi trên do nguồn kinh phí được sử dụng chi còn lại không nhiều, tổng số dự án phát sinh ít và kinh phí thu được không cao.

Như vậy, với mức thu theo quy định tại các Nghị Quyết trên của tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa (*trước sáp nhập*) là không còn phù hợp với thời điểm hiện tại và không đủ để trang trải các chi phí phục vụ công tác thu phí.

Với các lý do nêu trên, để việc áp dụng quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (*lâm nghiệp, môi trường, tài nguyên nước, đất đai*) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau sắp xếp được đồng bộ, thống nhất, lâu dài, phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp, việc xây dựng ***Đề án thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*** để làm cơ sở xây dựng, trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy

định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là cần thiết.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tên phí và tổ chức thu phí

1.1. Tên phí

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính, tên phí về lĩnh vực tài nguyên nước bao gồm:

- Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

1.2. Cơ sở phân loại quy mô, công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Hiện nay, quy định pháp luật về tài nguyên nước không có quy định về phân loại quy mô, công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để xác định mức thu phí tương ứng với từng loại quy mô, công trình đó.

Do đó, Chi cục Thủy lợi (*cơ quan soạn thảo*) căn cứ quy định về thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất của Chủ tịch UBND cấp tỉnh được quy định tại khoản 12, khoản 22 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. Đồng thời, tham khảo Nghị quyết của 02 tỉnh trước sáp nhập (*tỉnh Ninh Thuận tại Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, tỉnh Khánh Hòa tại các Nghị quyết số: 17, 18 và 19/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016*) và các Nghị quyết của các địa phương khác đã được ban hành trước đây, cụ thể: tỉnh Lâm Đồng (*tại Nghị quyết 142/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022*), tỉnh Nghệ An (*tại Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024*), tỉnh Gia Lai (*tại Nghị quyết 29/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025*).

Ngoài ra, cơ quan soạn thảo còn tham khảo quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện (*ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính*) để phân loại quy mô, công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

1.2.1. Phí thăm định đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất:

Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này...*”.

Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất phân loại quy mô, công trình như sau:

a) Thăm định đề án thăm dò nước dưới đất:

- Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m³/ngày đêm;

- Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm;

- Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

- Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm.

b) Thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

- Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô khai thác dưới 200 m³/ngày đêm;

- Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm;

- Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

- Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm.

c) Thăm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất:

- Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m³/ngày đêm;

- Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm;

- Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

- Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm.

1.2.2. Phí thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển:

Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này...*”; trong đó đã bổ sung phân cấp về quy mô công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy **dưới 30.000kw** (quy định trước đây: quy mô phân cấp tại điểm đ khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP: Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 5.000kw) và phân cấp về quy mô công trình hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ trên **0,5 triệu m³** (quy định trước đây: quy mô công trình thuộc trường hợp phải có giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP là “*Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ trên 0,2 triệu m³*”).

Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất phân loại quy mô, công trình như sau:

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/s đến dưới 1 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 0,5 triệu m³ đến dưới 1 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (*không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm*) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước dưới 2 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 250.000 m³/ngày đêm;

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m³/s đến dưới 2 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (*không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm*) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 2 m³/giờ đến dưới 5 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (*trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện*) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 30m đến dưới 50m (*đối với công*

ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5m đến dưới 50m); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kW đến dưới 5.000 kW;

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/s đến dưới 5 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây đến dưới 7 m³/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50m đến dưới 100m (đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50m đến dưới 100m); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 750.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 10.000 kW;

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/s đến dưới 10 m³/s và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 7 m³/giây đến dưới 10 m³/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100m đến dưới 200m (đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100m đến dưới 200m); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 30.000 kW.

1.2.3. Phí thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho các tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn, cá nhân có đăng ký thường trú trên địa bàn...*”;

Hiện tại, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP không còn phân loại theo từng loại quy mô hành nghề khoan nhỏ, vừa và lớn (*quy định trước đây: Đối với hành nghề khoan quy mô nhỏ và quy mô vừa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; hành nghề khoan quy mô lớn thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP*). Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất không phân loại theo từng loại quy mô hành nghề khoan mà chỉ quy định một mức phí thẩm định chung cho hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

1.2.4. Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu.

1.2.5. Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác tài nguyên nước: Đối với thủ tục hành chính cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thì đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

1.3. Tổ chức thu phí

1.3.1. Tên tổ chức thu phí: Tổ chức thu phí là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa; Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu để Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa ban hành Thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.3.2. Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí: Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

a) Thu nộp phí: Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, tổ chức thu thực hiện kê khai kết quả số tiền phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo mẫu của cơ quan thuế quy định.

Nhận được tờ kê khai của tổ chức thu gửi đến, cơ quan thuế phải kiểm tra, tính và thông báo cho tổ chức thu nộp vào ngân sách nhà nước trên tổng số tiền phí thu được trong kỳ. Thông báo của cơ quan thuế phải ghi rõ số tiền nộp. Thời gian nộp và chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách quy định.

Tổ chức thu phí phải nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước theo đúng thông báo của cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo.

b) *Quản lý, sử dụng phí*: Theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định: “*Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định này thực hiện được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước...*”. Vì vậy, cơ quan thu phí sẽ nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định. Nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Kinh phí cho hoạt động thu phí cấp hàng năm được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

b) *Chứng từ thu phí*: Chứng từ thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh do cơ quan thuế phát hành theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Tổ chức thu phí có trách nhiệm lập, cấp biên lai cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành.

c) *Lập dự toán và quyết toán phí*:

Hàng năm, cơ quan tổ chức thu phí phải lập dự toán thu – chi đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách hiện hành (*Dự toán phân khai chi tiết nội dung thu – chi phí đúng quy định và kèm thuyết minh*) gửi cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí để cấp kinh phí và kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Tổ chức thu phí lập tờ khai phí hàng tháng nộp cơ quan thuế cùng cấp (*chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo*); hàng năm phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Công khai chế độ thu phí:

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh niêm yết công khai tại điểm thu và công khai trên trang điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Phí và lệ phí đối với Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau khi được HĐND tỉnh thông qua Nghị Quyết.

2. Đối tượng chịu phí và phương thức nộp phí, nhận kết quả

2.1. Đối tượng chịu phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thăm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Đối tượng được miễn phí (giảm phí):

- Căn cứ Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến: Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thì được miễn 100% mức thu phí.

- Căn cứ Điều 10 Luật Phí và lệ phí năm 2015 và Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính, đối tượng miễn phí bao gồm:

- + Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật;
- + Hộ nghèo theo chuẩn nghèo được quy định;
- + Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại các xã thuộc khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định;
- + Người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

2.3. Phương thức nộp phí:

Người nộp phí nộp tiền phí theo một trong các phương thức sau đây sau khi có thông báo của cơ quan thu phí:

- Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước;
- Nộp cho tổ chức thu phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở

tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

- Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí, áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

2.4. Phương thức nhận kết quả: Nhận và trả kết quả trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

3. Dự kiến mức thu, căn cứ xây dựng mức thu

3.1. Căn cứ xây dựng mức thu:

3.1.1. Về nguyên tắc xác định thu:

- Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân (Điều 8 Luật Phí và lệ phí).

- Phù hợp với điều kiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Phù hợp với khả năng chi trả của tổ chức, cá nhân.

- Việc xác định mức thu được xây dựng trên cơ sở tham khảo mức phí của các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, đảm bảo hài hoà với mặt bằng phí thẩm định đang áp dụng tại các địa phương có điều kiện tương tự (*các tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An trước sáp nhập và tỉnh Gia Lai sau sáp nhập*). Đồng thời, đảm bảo tương quan hợp lý với mức phí khai thác, sử dụng nguồn nước do Bộ Tài chính quy định đối với hồ sơ do cơ quan trung ương thực hiện (*ban hành theo Thông tư số 33/2025/T-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính*).

3.1.2. Căn cứ xây dựng mức thu:

Căn cứ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 và khoản 3 Điều 1 Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính quy định:

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

3.1.3. Phương pháp xác định mức thu:

- Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng (*các tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An trước sáp nhập và tỉnh Gia Lai sau sáp nhập*) để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương theo đúng quy định tại Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 và được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.

- Để có căn cứ xác định mức thu, cần dựa trên các hình thức thẩm định, các công việc, hoạt động cần phải thực hiện khi thẩm định hồ sơ để tính toán chi phí tối thiểu cho hoạt động thẩm định, cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước, cụ thể:

+ Quy trình thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

+ Quy trình thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

+ Quy trình thẩm định hồ sơ cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

+ Quy trình thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

- Vận dụng áp dụng Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện và các địa phương nêu trên trong việc phân loại quy mô, công trình và xác định mức thu tương ứng.

3.2. Đề xuất mức thu:

- Các nội dung chi phí của hoạt động thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển, hành nghề khoan nước dưới đất:

+ Chi kiểm tra thực tế, gồm: thuê xe đi kiểm tra thực tế hiện trường công trình;

+ Chi phí họp Hội đồng thẩm định (nếu có), gồm: Chi cho các thành viên thẩm định, bản nhận xét cho các thành viên, photo hồ sơ, nước uống;

- Mức thu được tính theo chi phí trực tiếp nêu trên trong việc thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước (*gồm các thủ tục: cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác tài nguyên nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất*) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất xây dựng mức thu cho từng nội dung thẩm định, cụ thể theo Biểu sau:

Biểu đề xuất mức phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Nội dung	Mức thu phí (đồng/hồ sơ)	
		Trực tiếp	Trực tuyến
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất		
a	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m ³ /ngày đêm	1.500.000	0
b	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000	0
c	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.500.000	0
d	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	6.300.000	0
1.2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô khai thác dưới 200 m ³ /ngày đêm	1.500.000	0
b	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	5.100.000	0
c	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.600.000	0
d	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	6.700.000	0
1.3	Phí thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất		
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m ³ /ngày đêm	1.500.000	0
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000	0

c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.900.000	0
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	6.400.000	0
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
a	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m ³ /s đến dưới 1 m ³ /s và có dung tích toàn bộ từ 0,5 triệu m ³ đến dưới 1 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước dưới 2 m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 250.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000	0
b	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m ³ /s đến dưới 2 m ³ /s và có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m ³ đến dưới 3 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (<i>trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện</i>) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ	6.000.000	0

	30m đến dưới 50m (<i>đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5m đến dưới 50m</i>); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kW đến dưới 5.000 kW		
c	<p>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/s đến dưới 5 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây đến dưới 7 m³/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (<i>trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện</i>) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50m đến dưới 100m (<i>đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50m đến dưới 100m</i>); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 750.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 10.000 kW</p>	6.700.000	0
d	<p>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/s đến dưới 10 m³/s và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống,</p>	7.400.000	0

	trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 7 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (<i>trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện</i>) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100m đến dưới 200m (<i>đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100m đến dưới 200m</i>); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 30.000 kW		
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500.000	0
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 50% mức phí quy định tại Số thứ tự 1, 2, 3 Biểu này	0

(Kèm theo Phụ lục I. Bảng giải trình chi phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước)

3.3. Đánh giá so với mức thu cũ và so với các địa phương khác:

- So với mức thu cũ: mức phí đề xuất nêu trên có tăng so với mức thu cũ của 02 tỉnh trước đây; tuy nhiên, mức phí này là tương đối phù hợp, bám sát chi phí thực tế hiện nay và đảm bảo tính thống nhất giữa hai địa bàn sau sáp nhập.

Thứ nhất, so với các mức thu phí của tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập) ban hành theo các Nghị quyết: số 17/2016/NQ-HĐND, số 18/2016/NQ-HĐND, số 19/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 được xây dựng khi mức lương cơ sở tại thời điểm 2016 là 1.210.000 đồng/tháng và tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) ban hành Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 được xây dựng khi mức lương cơ sở tại thời điểm 2020 là 1.490.000 đồng/tháng nhưng đến nay mức lương cơ sở là

2.340.000 đồng/tháng và từ ngày 01/07/2026 tăng lên 2.530.000 đồng/tháng.

Thứ hai, thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh đối với một số thủ tục hành chính hiện nay đã thay đổi so với trước đây. Hiện nay, việc quy định thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh được quy định tại khoản 12, khoản 22 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ (quy định cũ trước đây: tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ). Do đó, nếu so sánh cùng quy mô, công trình cấp phép thì mức thu đề xuất theo Đề án có tăng so với mức thu cũ của 02 tỉnh trước đây.

(Kèm theo Phụ lục II. Bảng so sánh mức thu phí đề xuất so với mức thu của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận trước sáp nhập)

- So với các địa phương khác: So với mặt bằng thu phí chung của một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương tự như Lâm Đồng, Nghệ An thì cùng quy mô, công trình cấp phép có mức thu đề xuất cao hơn mức thu của tỉnh Lâm Đồng, Nghệ An, lý do là các tỉnh này chưa điều chỉnh mức lương cơ sở mới và chưa điều chỉnh quy mô công trình đã được phân cấp cho địa phương theo quy định hiện hành. So với mức thu của tỉnh Gia Lai (sau sáp nhập) thì mức thu đề xuất tương đồng với mức thu của tỉnh Gia Lai.

Bảng so sánh mức thu bình quân giữa các địa phương

Tiêu chí	Mức đề xuất theo Đề án	Lâm Đồng	Nghệ An	Gia Lai
Mức thu nhỏ nhất	1,5 triệu đồng	0,2 triệu đồng	0,5 triệu đồng	1,7 triệu đồng
Mức thu trung bình	4,5 triệu đồng	2,8 triệu đồng	2,9 triệu đồng	4,5 triệu đồng
Mức thu cao nhất	7,4 triệu đồng	8,4 triệu đồng	8,6 triệu đồng	9,6 triệu đồng
Mức thu phí hành nghề khoan nước dưới đất	1,5 triệu đồng	1,4 triệu đồng	1,1 – 1,7 triệu đồng	1,65 – 2,9 triệu đồng

Như vậy, qua so sánh thì việc đề xuất mức thu phí tại Đề án này là phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, các quy định hiện hành, cơ bản đủ bù đắp toàn bộ chi phí hoạt động thẩm định và phù hợp với đối tượng nộp phí.

(Kèm theo Phụ lục III. Bảng so sánh mức thu phí với cơ quan trung ương và một số địa phương khác).

4. Dự toán thu, chi, tỷ lệ để lại

4.1. Kết quả việc thu phí trong các năm qua:

a) Đối với tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập):

Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã được HĐND tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (*Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 21/12/2020*).

Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Quyết định số 65/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (*Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2021*).

Từ 2021-7/2025, tổng số giấy phép được cấp là 61 giấy phép và tổng số phí thu được là: 94.840.000 đồng. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Đối với tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập):

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành ngày 13/12/2016, gồm: Nghị quyết 17/2016/NQ-HĐND về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND về phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hết hiệu lực kể từ ngày 13/01/2020 (*theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Khánh Hòa kỳ hệ thống hóa 2019-2023*). Do đó, cơ quan thu phí chưa có cơ sở để áp dụng thu phí thăm định cấp giấy phép tài nguyên nước kể từ sau ngày 13/01/2020 cho đến nay.

4.2. Dự toán thu phí:

- Căn cứ trên số lượng hồ sơ thăm định trung bình hằng năm trong lĩnh vực tài nguyên nước giai đoạn 2021-7/2025 (*tỉnh Khánh Hòa cũ trung bình khoảng 25 hồ sơ/năm, tỉnh Ninh Thuận cũ trung bình khoảng 20 hồ sơ/năm*). Số lượng hồ sơ thăm định trong thời gian tới sẽ tăng do đã sáp nhập 02 tỉnh, dự kiến số lượng hồ sơ thăm định bình quân khoảng 60 hồ sơ/năm. Dựa theo Biểu đề xuất mức mức phí nêu trên, dự kiến tổng số thu phí trung bình đạt khoảng 222,375 triệu đồng/năm (*dự toán mức thu không tính đến trường hợp miễn, giảm phí thăm định*).

- Cơ cấu thu gồm:

+ Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất chiếm khoảng 60% tổng thu;

+ Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất chiếm khoảng 3% tổng thu;

+ Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt chiếm khoảng 37% tổng thu.

4.3. Dự toán chi phí: Kinh phí phục vụ công tác thăm định, kiểm tra thực tế hiện trường, tổ chức hội đồng thăm định và các nhiệm vụ chuyên môn liên quan được bố trí từ ngân sách nhà nước theo các định mức chi và dự toán được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(Kèm theo Phụ lục IV. Bảng dự toán thu - chi trong việc xây dựng mức thu đối với phí thăm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước)

5. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí, hiệu quả thu phí

5.1. Khả năng đóng góp của người nộp phí:

Đề xuất mức thu phí như trên phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp; đảm bảo công bằng, công khai minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của người dân. Mặt khác, từ năm 2016 đến nay việc thực hiện thu phí theo các Nghị quyết của 02 tỉnh trước sáp nhập cũng không gây ra phản ứng với người nộp phí.

5.2. Hiệu quả thu phí:

Việc đóng góp phí của cá nhân, tổ chức trong hoạt động khai thác nước góp phần bổ sung nguồn thu phục vụ công tác thăm định, quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Dự kiến mức thu phí thăm định nêu trên là phù hợp với quy định, tính đúng, tính đủ cho các khoản bù đắp chi, phục vụ công tác thăm định; giảm bớt nội dung chi từ ngân sách Nhà nước.

Việc nộp phí của tổ chức, cá nhân sẽ là hành động nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác và thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác nước theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Nội dung Đề án đã tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, địa phương để hoàn thiện, làm cơ sở xây dựng hồ sơ Nghị quyết Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi HĐND tỉnh Khánh Hòa thông qua Nghị quyết quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; đồng thời bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ

phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập); Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện cụ thể.

Định kỳ hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan thu phí có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện, phản ánh khó khăn, vướng mắc tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh khi cần thiết.

Trên đây là Đề án thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC, CCTL, LTran.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Quang